

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2020

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Mẫu số B01 -DN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237.643.853.957	221.217.097.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	469.419.346	2.561.252.203
1. Tiền	111		369.419.346	2.561.252.203
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.837.197.790	106.292.572.440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	121.899.774.586	106.045.067.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.491.322.008	3.530.450.207
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	1.655.037.138	1.927.990.388
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.208.935.942)	(5.210.935.942)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	112.457.856.304	109.685.754.963
1. Hàng tồn kho	141		113.909.197.288	111.137.095.947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.879.380.517	2.677.518.169
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	2.822.858.618	2.357.385.398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.521.899	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			263.610.872
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.299.133.330	162.781.011.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58.702.462.170	50.025.042.201



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		58.702.462.170	50.025.042.201
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		72.623.148.048	76.437.049.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	72.384.640.561	76.158.790.736
- Nguyên giá	222		189.050.636.859	185.296.490.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116.665.996.298)	(109.137.699.745)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	238.507.487	278.258.735
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(872.757.472)	(833.006.224)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	16.521.916.280	12.467.648.099
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.521.916.280	12.467.648.099
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	19.988.251.895	19.988.251.895
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.205.922.401	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21.475.086.581)	(21.475.086.581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.463.354.937	3.863.019.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	3.463.354.937	3.863.019.473
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		408.942.987.287	383.998.108.914
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		234.173.786.159	197.031.857.432
I. Nợ ngắn hạn	310		169.425.970.268	192.031.857.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.202.619.953	12.224.618.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		637.775.688	637.775.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	16.242.325.325	9.271.090.348
4. Phải trả người lao động	314		2.918.242.864	3.473.836.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.363.113.427	6.485.327.456
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	15.862.651.193	13.810.168.577
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	107.122.701.068	146.052.499.737
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		64.747.815.891	5.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		64.747.815.891	5.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	174.769.201.128	186.966.251.482
I. Vốn chủ sở hữu	410		174.769.201.128	186.966.251.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.764.954.320	36.962.004.674
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		36.880.014.756	21.805.671.748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.115.060.436)	15.156.332.926
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		408.942.987.287	383.998.108.914

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/ 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	48.253.603.252	20.199.880.764	95.813.713.322	39.691.228.545
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	48.253.603.252	20.199.880.764	95.813.713.322	39.691.228.545
4. Giá vốn hàng bán	11	55.527.577.280	18.067.803.278	97.545.152.139	36.344.791.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(7.273.974.028)	2.132.077.486	(1.731.438.817)	3.346.436.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.417.494	504.308	2.793.432	4.318.888
7. Chi phí tài chính	22	3.705.399.090	3.342.766.975	7.229.192.764	5.763.591.194
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	3.705.399.090	3.342.766.975	7.229.192.764	5.763.591.194
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.146.216.953	2.784.197.830	5.103.253.075	5.587.404.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	30	(13.124.172.577)	(3.994.383.011)	(14.061.091.224)	(8.000.239.744)
11. Thu nhập khác	31	1.138.529.165	1.152.723.915	2.295.964.839	2.322.710.521
12. Chi phí khác	32	129.417.024	81.134.955	431.923.969	148.980.118
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	1.009.112.141	1.071.588.960	1.864.040.870	2.173.730.403
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	(12.115.060.436)	(2.922.794.051)	(12.197.050.354)	(5.826.509.341)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	(12.115.060.436)	(2.922.794.051)	(12.197.050.354)	(5.826.509.341)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(1.032)	(249)	(1.039)	(496)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.196.941.238)	(5.826.509.341)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.568.047.801	9.234.131.939
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.792.548)	(4.318.888)
- Chi phí lãi vay	06		7.229.192.764	5.763.591.194
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.597.506.779	9.166.894.904
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.222.045.319)	(32.011.886.131)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.772.101.341)	(46.679.683.671)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.323.911.505	14.486.456.475
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		65.808.684	1.369.823.536
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.195.901.611)	(3.026.790.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.202.821.303)	(56.695.185.148)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.709.821.324)	(2.391.871.751)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.792.548	4.318.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.707.028.776)	(2.387.552.863)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		96.915.553.951	129.809.819.385
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.097.536.729)	(69.901.904.347)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.818.017.222	59.907.915.038
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.091.832.857)	825.177.027
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.561.252.203	273.202.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		469.419.346	1.098.379.990

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

- + Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duông - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành
4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	328.763.855	301.535.967
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.655.491	2.259.716.236
Tương đương tiền	100.000.000	

Cộng	469.419.346	2.561.252.203
-------------	-------------	---------------

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Năm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	2.500.000.005	
- Công ty TNHH dịch vụ ANB		12.000
- Công ty CP kim loại màu Bắc Bộ	115.731.069.378	102.401.441.888
- Phải thu khách hàng khác	778.304.583	753.213.279
Cộng	121.899.774.586	106.045.067.787

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	1.058.698.222		1.311.610.846	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462.590.470		462.590.470	
- Phải thu khác	596.107.752		849.020.376	
- Tạm ứng	596.338.916		616.379.542	
Cộng	1.655.037.138		1.927.990.388	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm
	2.696.059.047	2.318.535.322	Phải thu các khách hàng khác	2.696.059.047	2.320.535.322	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.586.459.667	5.208.935.942		5.586.459.667	5.210.935.942	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	15.257.481.405	1.451.340.984	24.970.700.174	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	996.942.522		1.499.705.669	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.834.890.126		8.200.635.761	
- Thành phẩm;	66.235.806.724		48.881.977.832	
- Hàng hóa;	27.584.076.511		27.584.076.511	
Cộng	113.909.197.288	1.451.340.984	111.137.095.947	1.451.340.984

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.822.858.618	2.357.385.398
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nà Bốp, Pù Sáp, XN Chợ Đồn, Nhà máy CBRQ	348.394.533	535.535.600
Nhà máy Luyện Chì	2.670.387	225.656.229
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm -	1.958.159.408	1.191.334.137
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	513.634.290	404.859.432
b) Dài hạn	3.463.354.937	3.863.019.473
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	575.129.354	647.020.524
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.050.273.057	990.251.439
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bốp, XN Chợ Đồn, Mỏ Pù Sáp	1.156.871.526	1.802.046.482
Chi phí khác chờ phân bổ	681.081.000	423.701.028
Cộng	6.286.213.555	6.220.404.871

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	92.634.200.033	81.548.885.121	8.836.121.653	344.630.205	1.932.653.469	185.296.490.481
- Mua trong kỳ		75.190.000				75.190.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.678.956.378					3.678.956.378
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	96.313.156.411	81.624.075.121	8.836.121.653	344.630.205	1.932.653.469	189.050.636.859
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.114.209.492	54.707.433.567	5.072.442.042	320.387.793	1.923.226.851	109.137.699.745
- Khấu hao trong kỳ	4.253.194.260	2.826.856.724	490.622.307	3.030.306	5.587.500	7.579.291.097
- Tăng khác						-

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	48.116.696		2.877.848			50.994.544
Số dư cuối kỳ	51.367.403.619	57.534.290.291	5.560.186.501	323.418.099	1.928.814.351	116.665.996.298
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2019	45.519.990.541	26.841.451.554	3.763.679.611	24.242.412	9.426.618	76.158.790.736
- Tại ngày 30/06/2020	44.945.752.792	24.089.784.830	3.275.935.152	21.212.106	3.839.118	72.384.640.561

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.208.767.797 đồng

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
- Mua trong kỳ				
- Tặng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959			1.111.264.959
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	833.006.224			833.006.224
- Khấu hao trong kỳ	39.751.248			39.751.248
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	872.757.472			872.757.472
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2019	278.258.735			278.258.735
- Tại ngày 30/06/2020	238.507.487			238.507.487

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Dự án mở Vàng Pắc Lạng	3.831.282.154	3.831.282.154
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Nhà máy Luyện chì	9.756.133.162	3.367.908.603
Sửa chữa, cải tạo nhà máy bột kẽm ôxít, làm mới nhà kho		3.678.956.378
Khoan khảo sát địa chất công trình xây dựng tòa nhà văn phòng Thái Nguyên	45.000.000	
Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm	1.300.000.000	
Cộng	16.521.916.280	12.467.648.099

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	20.000.000.000	(20.000.000.000)		20.000.000.000	(20.000.000.000)	
Đầu tư vào Công ty TNHH Việt Trung	20.000.000.000	(20.000.000.000)		20.000.000.000	(20.000.000.000)	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6.205.922.401	(1.475.086.581)	4.730.835.820	6.205.922.401	(1.475.086.581)	4.730.835.820
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820		4.730.835.820	4.730.835.820		4.730.835.820
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.257.416.075		15.257.416.075	15.257.416.075		15.257.416.075

Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000			120.000.000	
Công ty CP Bến xe Nghệ An	15.137.416.075		15.137.416.075	15.137.416.075	15.137.416.075

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số tiền nộp trước đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	3.566.639.336		9.808.644.063	7.345.557.420		6.029.725.979
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.715.034		4.901.067			28.616.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.407.964.081					4.407.964.081
Thuế tài nguyên	797.891.617		2.303.997.420			3.101.889.037
Phí bảo vệ môi trường			2.047.918.400	263.610.872		1.784.307.528
Phí nước thải công nghiệp			25.372.000		25.372.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	127.336.280		117.385.719			244.721.999
Các loại thuế, phí khác	347.544.000		1.003.867.190	706.310.590		645.100.600
Cộng	9.271.090.348	-	15.312.085.859	8.315.478.882	25.372.000	16.242.325.325

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	15.862.651.193	13.810.168.577
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.230.091.401	1.248.743.117
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	500.000.000	500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160

- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong	6.739.200.000	6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.127.470.232	1.056.335.900
b, Dài hạn	-	
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
Cộng	15.862.651.193	13.810.168.577

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	107.122.701.068	107.122.701.068	146.052.499.737	146.052.499.737
b, Vay dài hạn	64.747.815.891	64.747.815.891	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	171.870.516.959	171.870.516.959	151.052.499.737	151.052.499.737

13, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	36.962.004.674		186.966.251.482
Lãi trong quý						-
Lỗ trong quý				(12.197.050.354)		(12.197.050.354)
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	24.764.954.320		174.769.201.128

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.813.713.322	39.691.228.545
Doanh thu khoáng sản	95.760.983.500	39.668.700.600
Doanh thu rượu, nước Bó Năm	52.729.822	22.527.945
Doanh thu khác		
2. Giá vốn hàng bán	97.545.152.139	36.344.791.964
Giá vốn khoáng sản	97.282.413.640	35.967.558.305

Giá vốn rượu, nước	262.738.499	377.233.659
Giá vốn khác		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	2.793.432	4.318.888
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.793.432	4.318.888
- Doanh thu khác;		
4. Chi phí tài chính	7.229.192.764	5.763.591.194
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Lãi tiền vay;	7.229.192.764	5.763.591.194
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.103.253.075	5.587.404.019
Chi phí tiền lương	3.707.424.224	4.257.594.760
Chi phí khấu hao	234.464.370	229.125.666
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(2.000.000)	
Các khoản chi khác	1.163.364.481	1.100.683.593
6. Thu nhập khác	2.295.964.839	2.322.710.521
Tiền cho thuê xưởng	2.272.727.274	2.272.727.274
Bán, thanh lý tài sản		
Thu các khoản khác	23.237.565	49.983.247
7. Chi phí khác	431.923.969	148.980.118
- Chi phí khấu hao	42.744.945	22.840.924
- Chi phí khác	389.179.024	126.139.194
8. Tổng lợi nhuận trước thuế	(12.197.050.354)	(5.826.509.341)
- Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
- Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm		
9. Thuế suất thuế TNDN		
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(12.197.050.354)	(5.826.509.341)

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đinh Văn Hiến

